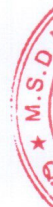


MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
2	Báo cáo tài chính	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5-6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9-22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 08 năm 2014, mã số doanh nghiệp là 0104659943.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 08 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: *Sản xuất, thương mại, xây dựng và dịch vụ.*

Trụ sở chính của Công ty: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Trường Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Triệu Văn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên
Ông Mai Tiến Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lập, ngày 26 tháng 06 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

NGUYỄN NGỌC SƠN

11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quy I.2015 tại ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,949,135,140	21.619.472.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,717,047,586	829.671.530
1. Tiền	111	V.01	6,717,047,586	829.671.530
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,889,556,186	16.620.079.686
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	14,499,556,186	9.910.079.686
2. Trả trước cho người bán	132		6,710,000,000	6.710.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,680,000,000	0
IV. Hàng tồn kho	140		91,243,983,867	1,400,650,960
1. Hàng tồn kho	141	V.03	91,243,983,867	1,400,650,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	2,769.070,782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	0	34,958,228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	124,112,554
4. Tài sản ngắn hạn khác	136	V.06	0	2.610.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,254,712,266	34.777.221.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		34,254,712,266	34.655.849.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	34,254,712,266	34.655.849.505
- Nguyên giá	222		35,844,715,771	35.844.715.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,590,003,505)	(1.188.866.266)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		98,547,500	121,371,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	151	V.08	98,547,501	121,371,875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156,203,847,407	56.396.694.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý I.2015 tại ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: VND

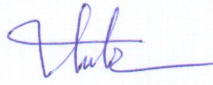
NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		101,083,764,945	2,255,505,358
I. Nợ ngắn hạn	310		101,083,764,945	2,255,505,358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	99,143,663,470	445.150.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	413.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1,714,188,675	1,397,255,358
4. Phải trả người lao động	314		217,964,600	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7,948,200	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55,120,082,462	54,141,188,980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	55,120,082,462	54,141,188,980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,120,082,462	4,141,188,980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,141,188,980	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		978,893,482	4,141,188,980
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156,203,847,407	56.396.694.338

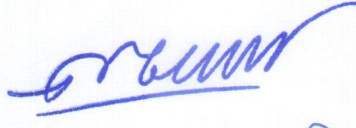
Lập, ngày 26 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Đào Thị Thanh Hà


 Nguyễn Đông Minh


 NGUYỄN NGỌC SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

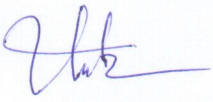
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.12	13,269,170,000	57.724.147.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13,269,170,000	57.724.147.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	11,776,662,587	50.671.011.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,492,507,413	7.053.135.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	93,753	467.406
7. Chi phí tài chính	22		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		11,077,273	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		226,532,250	584.644.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,254,991,643	6.468.959.002
11. Thu nhập khác	31		0	100
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác	40		0	100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,254,991,643	6.468.959.102
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	276,098,161	1.397.255.358
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		978,893,482	5.071.703.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				1.313

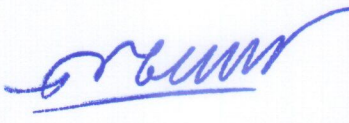
(Ghi chú) Do Công ty không lập báo cáo quý I năm 2014 nên không có dữ liệu so sánh cùng kỳ

Lập, ngày 26 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Đào Thị Thanh Hà


 Nguyễn Đông Minh



NGUYỄN NGỌC SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I.2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I.2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8,449,761,471	58,063,325,996
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(2,098,111,500)	(56,853,649,481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(353,958,900)	(1.879.451.673)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(86,421,834)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	150,000,000	979,569,938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(260,407,797)	(3,967,952,913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,887,283,274	(3,744,579,967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(577.227.271)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92,782	467.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	92,782	(576.759.865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	14.887.950.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(10.216.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	4.671.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,887,376,056	349.660.168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	829,671,530	480.011.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,717,047,586	829.671.530

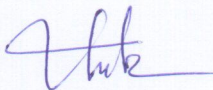
(Ghi chú) Do Công ty không lập báo cáo quý I năm 2014 nên không có dữ liệu so sánh cùng kỳ.

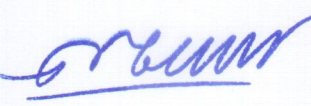
Lập, ngày 26 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đào Thị Thanh Hà


Nguyễn Đông Minh



NGUYỄN NGỌC SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 08 năm 2014, mã số doanh nghiệp là 0104659943.

Trụ sở chính của Công ty: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xây dựng và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Xử lý hạt giống để nhân giống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh
- Trồng cây gia vị, các dược liệu
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)
- Bán mô tô, xe máy
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú
- Chăn nuôi gia cầm
- Giáo dục mầm non
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hành khách đường bộ khác

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Sửa chữa thiết bị liên lạc
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Sử chữa máy móc, thiết bị
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và có động cơ khác
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình có ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Chăn nuôi lợn
- Chăn nuôi trâu, bò
- Khai thác quặng sắt (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (trừ loại cốm)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực

hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại 31/03/2015, Công ty không có khoản phải thu nào phải trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	06-15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8.4. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng*: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư

xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu quý
01. Tiền		
- Tiền mặt	6.680.706.272	812.913.202
- Tiền gửi Ngân hàng	36.341.314	16.758.328
+ <i>Tiền gửi VND</i>	36.341.314	16.758.328
Cộng	6,717,047,586	829,671,530
02. Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	38,912,486	68,912,486
Công ty CP Đầu tư xây dựng Biển Đông	181,077,200	181,077,200
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Miền Núi	176,666,500	0
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	9,487,100,000	4,187,100,000
Công ty Cổ phần Nature Việt	0	3,085,400,000
Nguyễn Lộc Minh	717,885,000	717,885,000
Trần Thị Huyền	3,897,915,000	1,509,165,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng UDIC	0	160,540,000
Cộng	14,499,556,186	9,910,079,686
03. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	58,848,951	54,857,143
- Chi phí SX, KD dở dang Heo lứa 1 năm 2015	3,278,599,545	
- Chi phí SX, KD dở dang Cá Trắm Đen 2014		1,045,793,817
- Chi phí SX, KD dở dang Công trình Fomasa		300,000,000
- Thành Phẩm: Thức ăn tự sản xuất cho heo	1,756,535,371	
- Hàng Hóa: Hạt Tiêu	86,150,000,000	
Cộng	91,243,983,867	1,400,650,960
04. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết	(*)0	34,958,228
Cộng	0	34,958,228
<i>(*) Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 không còn Tài khoản 142 mà chuyển hết số dư sang tài khoản 242</i>		
05. Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho Nguyễn Ngọc Sơn	2,500,000,000	0
- Tạm ứng cho Nguyễn Trung	180,000,000	0
Cộng	2.680.000.000	0
06. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối quý	Số đầu quý

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt
Địa chỉ: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường
Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

- Tạm ứng cho Nguyễn Ngọc Sơn	0 2,500,000,000
- Tạm ứng cho Nguyễn Trung	0 110.000.000
Cộng	0 2.680.000.000

Do năm 2015 Công ty thực hiện hạch toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, nên Công ty chuyển sang phải thu ngắn hạn khác.

07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	35.282.352.136	271.454.545	290.909.090	35.844.715.771
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	35.282.352.136	271.454.545	290.909.090	35.844.715.771
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	1.157.309.448	31.556.818	0	1.188.866.266
- Khấu hao trong quý	387,805,800	8,482,953	4,848,486	401,137,239
Số dư cuối quý	1,545,115,248	40,039,771	4,848,486	1,590,003,505
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu quý	34.125.042.688	239.897.727	290.909.090	34.655.849.505
- Tại ngày cuối quý	33,737,236,888	231,414,774	286,060,604	34,254,712,266

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết	98,547,500	121,371,875
Cộng	98,547,500	121,371,875

09. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu quý
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AFX	8,000,000,000	117,400,000
Công ty CP Thẩm định giá Avalue Việt Nam	-	30,000,000
Nhà cung cấp cám Heo con	423,531,900	-
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Thắm	287,750,000	287,750,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc	86,150,000,000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	25,000,000	10,000,000
Thời báo tài chính Việt Nam	3,000,000	-
Lê Thị Định	1,041,775,070	-
Công ty TNHH TNC	139,360,000	-
Trần Văn Hùng	885,206,500	-
CHKD tổng hợp VLXD & chất đốt Bạch Thị Nhật	84,040,000	-
Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Đoàn	2,104,000,000	-
Cộng	99,143,663,470	445,150,000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng	40,835,156	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,673,353,519	1.397.255.358
- Thuế môn bài	-	-
Cộng	1,714,188,675	1.397.255.358

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	4.500.000.000	(930,514,764)	3,569,485,236
- Tăng vốn trong năm trước	45,500,000,000	-	45,500,000,000
- Lãi trong năm trước	-	5.071.703.744	5.071.703.744
Số dư cuối năm trước - Số đầu quý này	50,000,000,000	4.141.188.980	54.141.188.980
- Tăng vốn trong quý này	-	-	-
- Lãi trong quý này	-	978.893.482	978.893.482
Số dư cuối quý này	50,000,000,000	5.120.082.462	55.120.082.462

**11.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và
Phân phối cổ tức chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

Cuối quý

Đầu quý

50.000.000.000

50.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong quý

-

-

+ Vốn góp giảm trong quý

-

-

+ Vốn góp cuối quý

50.000.000.000

50.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý I.2015</u>	<u>Năm 2014</u>
12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	12.575.000.000	56,766,400,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	694.170.000	957,747,806
Cộng	<u><u>13,269,170,000</u></u>	<u><u>57.724.147.806</u></u>
13. Giá vốn hàng bán	<u>Quý I.2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.166.451.723	49,577,864,645
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	610.210.864	1,093,147,295
Cộng	<u><u>11,776,662,587</u></u>	<u><u>50.671.011.940</u></u>
14. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I.2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	93,753	467.406
Cộng	<u><u>93,753</u></u>	<u><u>467.406</u></u>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý I.2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	276,098,161	1.397.255.358
Cộng	<u><u>276,098,161</u></u>	<u><u>1.397.255.358</u></u>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế quý này được tính như sau:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.254.991.643
- Chi phí không hợp lệ loại trừ khỏi chi phí tính thuế	0
- Lỗi năm trước chuyển sang	0
- Tổng thu nhập chịu thuế:	1.254.991.643
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%	276.098.161

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	6.717.047.586	6.717.047.586
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
- Đầu tư tài chính dài hạn	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng	14,499,556,186	14,499,556,186
- Trả trước cho người bán	6.710.000.000	6.710.000.000
- Phải thu khác	2.680.000.000	0

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư ngày 31/03/2015</u>
- Vay và nợ ngắn hạn	0
- Vay và nợ dài hạn	0
- Phải trả người bán	99.143.663.470
- Người mua trả tiền trước	0
- Phải trả khác	7.948.200

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	99.143.663.470		99.143.663.470
- Người mua trả tiền trước	0		0
- Phải trả khác	7.948.200		7.948.200
- Vay ngắn hạn	0		0
- Vay dài hạn		0	0

2. Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			31/03/2015	31/12/2014
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc	Tạm ứng nâng cấp hạng mục trang trại Thạch Thành	2.500.000.000	2.500.000.000

Lập, ngày 26 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Đào Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Đông Minh

